

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “ Xây dựng và kinh doanh cho thuê nhà xưởng Nam Tài – Giai đoạn 1” tại Lô B2, KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
4	Vị trí lấy mẫu	N1: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung – tại bể điều hòa N2: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung – tại bể khử trùng
5	Ký hiệu mẫu	NT24.08.154 - NT24.08.155
6	Ngày lấy mẫu: 25/08/2024	Ngày phân tích mẫu: 26/08 – 11/09/2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT/B
				N1	N2	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	29,2	29,0	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	7,1	5,5-9
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	109,6	26,9	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	274,7	77,6	150
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	138,3	33,8	50
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	126	46	100
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	25,8	5,11	10
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	324,1	294,9	1.000
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500.F. B&D:2017	Kph	Kph	10
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	Kph	0,1
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	2,21	0,36	0,5
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500.Cl ₂ .G:2017	Kph	Kph	2
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	62,8	17,3	40
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	12,5	2,65	6
15	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	5,45	1,43	5
16	Cr(VI)	mg/L	SMEWW 3500.Cr.B:2017	Kph	Kph	0,1
17	Cr(III)	mg/L	SMEWW 3500.Cr.B:2017	0,016	0,005	1
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	Kph	0,5
19	As	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,007	0,006	0,1
20	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2017	Kph	Kph	0,1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.

21	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,145	0,119	2
22	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2017	Kph	Kph	0,01
23	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,148	0,065	1
24	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,011	0,006	0,5
25	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,007	0,004	0,5
26	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,205	0,135	3
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	5,2	3,1	10
28	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	10×10^3	2.700	5.000
29	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (Malathion)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	< 0,02	< 0,02	1.000
30	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)*	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	< 0,02	< 0,02	100
31	Polyclobiphenyl (PCB28)*	mg/L	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	KPH	0,01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	KPH (MDL = 0,020)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	KPH (MDL = 0,2)	1,0

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu thực hiện theo tiêu chuẩn: Vimcerts 228 và Vimcerts 316.

- (a): Chỉ tiêu thực hiện theo yêu cầu khách hàng, lấy theo đồng hồ đo của Công ty do khách hàng cung cấp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2024

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Bui Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không có quy định.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (Kpt): Không phân tích.